

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 558/2025/HC-PT
Ngày 12 tháng 5 năm 2025
V/v: “Khởi kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Ông Vương Minh Tâm

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Châu Loan - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Đình Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4, ngày 06 tháng 5 và ngày 12 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 421/2024/TLPT-HC ngày 07 tháng 5 năm 2024 về “Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 136/2022/HC-ST ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2672/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 347/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 9 năm 2024; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3256/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 442/2024/QĐH-PT ngày 17 tháng 12 năm 2024; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 329/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 79/2025/QĐ-PT ngày 31 tháng 3 năm 2025; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 756/2025/QĐ-PT ngày 31 tháng 3 năm 2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 02/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 4 năm 2025; Thông báo dời phiên tòa số: 01/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Dương Thanh N, sinh năm 1950 (có mặt);

Địa chỉ: Số A Đường C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- *Người bị kiện:*

1. Ủy ban nhân dân thành phố V;
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Phúc H - Chức vụ: Chủ tịch (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Phương T - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V (có mặt);

Địa chỉ: Số H đường L, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1954 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
2. Bà Dương Ngọc T1, sinh năm 1979 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
3. Ông Dương Minh T2, sinh năm 1982 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
4. Bà Dương Thị Thu V, sinh năm 1988 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
5. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1988 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

(Là vợ, con và con dâu của ông N - Trú cùng địa chỉ)

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn T3 - Trưởng Khu phố A, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1950 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số A Đường C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Ông Vũ Văn Q, sinh năm 1957 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số A đường C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- *Người kháng cáo:* Người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, ông Dương Thanh N yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Tuyên hủy Quyết định số 9235/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố V “Về việc thu hồi đất và phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho gia đình ông Dương Thanh N”;

2. Tuyên hủy Quyết định số 2506/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của Chủ tịch UBND thành phố V “Về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Dương Thanh N”;

3. Tuyên hủy Văn bản số 458/UBND-TNMT ngày 21/01/2021 của UBND thành phố V “Về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Dương Thanh N” thuộc dự án Khu tái định cư T, Phường A, thành phố V;

4. TUYÊN HỦY Quyết định số 10330/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của Chủ tịch UBND thành phố V “Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Dương Thanh N”;

5. Buộc UBND thành phố V phải bồi thường thêm diện tích 520m² đất ở theo giá thị trường;

6. Buộc UBND thành phố V phải xem xét giao 03 lô đất ở cho hộ ông Dương Thanh N.

Cơ sở của yêu cầu khởi kiện:

Căn cứ vào các loại giấy tờ, các văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho ông Dương Thanh N như:

- Đơn xin nộp thuế khoán đất công thổ Quốc gia của ông Dương T4 được UBHC khu phố P chấp thuận ngày 23/8/1972;

- Giấy chứng nhận đã kê khai đăng ký nhà số 216 do UBND phường P cấp ngày 09/01/1978 cho ông Dương Thanh N;

- Giấy mời ngày 28/8/1978 của Trạm Thuế vụ I mời ông Dương Thanh N tại số H Ô3/2b, khóm P, phường P “Về việc khai và nộp thuế thổ trạch mang theo giấy mua bán nhà - Giấy đăng ký nhà”;

- Quyết định số 469/QĐ-UB ngày 21/01/2000 của UBND tỉnh B về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó, có hộ ông Dương Thanh N “tờ 33, thửa 462, diện tích đăng ký 6.283m² trong đó đất ở 230m², đất nông nghiệp 6.053m² do ông T4 cho con năm 1975, có Giấy đăng ký nhà năm 1978”. U, thành phố V xác nhận ngày 29/12/2014 hộ ông Dương Thanh N “có nhà, vật kiến trúc xây dựng trước năm 1975”

- Văn bản số 865/UBND-ĐC ngày 05/6/2020 của U xác nhận ông Dương Thanh N có “Giấy chứng nhận đã kê khai đăng ký nhà số 216 ngày 09/01/1978”.

Như vậy, khu đất của ông N có làm nhà ở từ năm 1978, có hộ khẩu tại đây. Việc UBND thành phố V cho rằng ông N không cung cấp được bản chính (hoặc bản sao y); Giấy chứng nhận đã kê khai đăng ký nhà tại số B do UBND phường P cấp ngày 09/01/1978 để chứng minh việc ông N được UBND phường P cấp giấy chứng nhận đã kê khai đăng ký nhà số B năm 1978 là có thật (trong hồ sơ chỉ có bản photo Giấy chứng nhận đã kê khai đăng ký nhà số 216 do UBND phường P cấp ngày 09/01/1978 là chưa đảm bảo độ tin cậy). Tuy nhiên, Hội đồng xét duyệt cấp giấy chứng nhận đã căn cứ “Giấy chứng nhận đã kê khai đăng ký nhà số 216 ngày 09/01/1978” để đề xuất UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận cho ông N với diện tích 6.283m² (trong đó đất ở 230m², đất nông nghiệp 6.053m²). Do đó, Giấy chứng nhận đã kê khai đăng ký nhà số 216 năm 1978 là có thật vì đây là những tình tiết, sự kiện được nêu trong Quyết định số 469/QĐ-UB ngày 21/01/2000 của UBND tỉnh. Như vậy, trường hợp sử dụng đất của ông N là có giấy tờ quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ quy định của pháp luật thì trường hợp của gia đình ông N đủ điều kiện công nhận diện tích 750m² đất ở, không thu tiền sử dụng đất.

Người bị kiện và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện có văn bản trình bày:

Qua thẩm tra hồ sơ nhận thấy:

- Đơn xin nộp thuế khoán đất công thổ quốc gia được Ủy ban hành chính khu phố P chấp thuận ngày 23/8/1972 không phải là giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

- Giấy chứng nhận đã kê khai đăng ký nhà số 216 được UBND phường P xác nhận ngày 09/01/1978 do ông Dương Thanh N cung cấp chỉ có bản photo, không có bản chính hoặc bản sao y nên không thể xác thực được tính chuẩn xác của loại giấy tờ trên, không đảm bảo theo quy định tại khoản 8 Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Tại Văn bản số 306/VPPĐK-TTTL ngày 05/03/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B đã nêu nội dung Văn phòng không ký xác nhận sao lục Giấy chứng nhận đã đăng ký nhà số 216 do Văn phòng đăng ký đất đai không lưu giữ bản chính.

Mặt khác, tại thời điểm năm 2000, đối với thửa đất có nhà ở trên đất là số 462, tờ số 33 bản đồ địa chính Phường 11 cũ đã được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/01/2000 có 230,0m² đất ở là đã xác định đủ diện tích đất ở cho ông Dương Thanh N theo quy định về hạn mức đất ở do UBND tỉnh B ban hành tại Quyết định số 1176/1998/QĐ-UB ngày 20/5/1998.

Ngoài ra, theo hướng dẫn của T5 tại Văn bản số 1681/TCQLĐĐ-CĐKĐĐ ngày 31/8/2016 thì việc xác định lại diện tích đất ở theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ chỉ được thực hiện trên cơ sở thửa đất được cấp Giấy chứng nhận lần đầu mà chưa thực hiện chia tách để thực hiện tặng cho, chuyển nhượng (thửa đất gốc).

Hồ sơ ông N cung cấp không đáp ứng được điều kiện xác định đất vườn ao theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; không có các loại giấy tờ làm căn cứ để xác định diện tích đất ở theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; các giấy tờ về quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất được quy định tại Điều 18, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Do đó, việc UBND thành phố V ban hành Quyết định 9235/QĐ-UBND ngày 05/10/2016; Quyết định số 2506/QĐ-UBND ngày 19/5/2017; Văn bản số 458/UBND-TNMT ngày 21/01/2021 và Quyết định số 10330/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 là đúng quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất theo trình bày và yêu cầu của ông Dương Thanh N.

Người làm chứng là bà Đỗ Thị M trình bày:

Gia đình bà sinh sống tại địa chỉ nhà số A Đường C, Phường A, thành phố V từ năm 1970 đến nay. Bà biết vợ chồng ông N, bà K sinh sống liên tục tại địa chỉ nhà số A Đường C, Phường A, thành phố V từ năm 1975 đến nay là đúng sự

thật.

Người làm chứng là ông Vũ Văn Q trình bày:

Gia đình ông sinh sống tại địa chỉ nhà số A Đường C, Phường A, thành phố V từ trước năm 1975 đến nay. Gia đình ông N, bà K sinh sống tại địa chỉ nhà số A Đường C, Phường A, thành phố V từ năm 1975 đến nay là đúng sự thật. Việc sinh sống trên đất là ổn định, liên tục từ đó đến nay.

Người làm chứng là ông Nguyễn Văn T3 trình bày:

Ông là Trưởng khu phố A, Phường A, thành phố V. Theo quản lý tại địa phương cũng như các hộ dân sinh sống trước năm 1975 cho biết là gia đình ông N, bà K đã sinh sống và làm vườn tại địa chỉ số A Đường C, Khu phố A, Phường A, thành phố V từ năm 1975 đến nay là đúng sự thật. Đối với căn nhà, theo ông N là đã xây dựng từ năm 1975, năm 1992 sửa chữa lại và sử dụng cho đến nay. Đối với cây trồng trên đất đa phần là nhãn được trồng từ năm 1975.

Gia đình ông N có 08 người con, trong đó 07 người đã lập gia đình. Hiện nay ông N, bà K đang sống cùng 02 người con đã lập gia đình, 01 người con chưa lập gia đình, 03 người cháu tại số nhà A Đường C, Khu phố A, Phường A, thành phố V.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 136/2022/HC-ST ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Thanh N;

1.1. Hủy Văn bản số 458/UBND-TNMT ngày 21/01/2021 của UBND thành phố V “Về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Dương Thanh N” thuộc dự án Khu tái định cư T, Phường A, thành phố V;

1.2. Hủy Quyết định số 10330/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của Chủ tịch UBND thành phố V “Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Dương Thanh N”;

1.3. Hủy một phần Quyết định số 9235/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND thành phố V “Về việc thu hồi đất và phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho gia đình ông Dương Thanh N. Cụ thể: Hủy Mục A, phần 2 - Điều 1- Nội dung: Đất ở vị trí E, đường L - Đường C, diện tích 110,00m²;

1.4. Hủy Quyết định số 2506/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của Chủ tịch UBND thành phố V “Về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Dương Thanh N”;

1.5. Buộc UBND thành phố V phải bồi thường tổng cộng diện tích 520m² đất ở cho gia đình ông Dương Thanh N theo quy định của pháp luật khi thu hồi đất làm dự án khu tái định cư Tây Bắc A, Phường A, thành phố V.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 19/01/2023, người bị kiện là UBND thành phố V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

UBND thành phố V vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là bà Nguyễn Thị Phương T trình bày: Tại đơn kháng cáo, UBND thành phố V yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Thanh N vì các lý do sau:

Về tên gọi, loại giấy tờ: Giấy chứng nhận đã kê khai đăng ký nhà số 216 được UBND phường P xác nhận ngày 09/01/1978 ghi địa chỉ nhà số H ô 3 II, Tổ E, Quốc lộ A P, phường P không phải là giấy tờ đảm bảo theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung tại điểm d khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ), người khởi kiện không cung cấp bản chính/bản gốc hoặc bản sao theo quy định tại khoản 8 Điều 18 Nghị định số 43/2014/ND-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Tại hồ sơ này, Giấy chứng nhận đã kê khai đăng ký nhà số 216 ngày 09/01/1978 chỉ được xem là chứng cứ sử dụng đất vào mục đích để ở trước ngày 18/12/1980 và đã được Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận xét duyệt tại thời điểm UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận số vào sổ 733.QSĐĐ/469-QĐT ngày 21/01/2000, trong đó có 230m² đất ở là đã đảm bảo đúng hạn mức đất ở theo quy định của UBND tỉnh B tại Quyết định số 1176/1998/QĐ-UBND ngày 20/5/1998. Việc Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chấp nhận và xem xét là các giấy tờ theo điểm b, e, g khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 là chưa kiểm tra kỹ về tính chính xác của các tài liệu do người khởi kiện cung cấp (chỉ là bản photo), vận dụng tùy tiện các loại giấy tờ theo Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 để xác định lại diện tích đất ở vườn ao (hạn mức 750m² đất ở) là không đúng quy định pháp luật.

Về sự mâu thuẫn địa chỉ, số nhà trên các tài liệu: Theo các giấy tờ trích lục tàng thư do Công an thành phố V cung cấp cho Thanh tra Sở T6 thể hiện: Giấy chứng nhận đăng ký nhân khẩu thường trú trong hộ số 1609 ngày 20/02/1978 ghi địa chỉ 9/3/2 P; Tờ khai chứng minh nhân dân do Công an tỉnh Đ - Vũng Tàu cấp cho ông Dương Thanh N ngày 29/6/1978 ghi địa chỉ 9/3/2 P; Sổ đăng ký hộ tịch hộ khẩu ngày 27/02/1978 ghi địa chỉ 9/3/2 đường P, phường P; Giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú số 1567 ngày 05/3/1985 ghi địa chỉ số nhà I, Tổ A, P. Không có thông tin chứng minh về việc thay đổi này nên không có cơ sở để khẳng định nhà số H ô 3II, Tổ E P, phường P là địa chỉ thửa đất thu hồi hiện nay. Việc Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho rằng việc thay đổi số nhà là bình thường là suy diễn, mang tính chủ quan, không đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, ông N đã cung cấp bản sao chứng thực đúng với bản chính do U, thành phố V chứng thực Giấy chứng nhận đã kê khai, đăng ký nhà số 216 ngày 09/01/1978 có UBND phường P chứng nhận và trả lời của U tại Văn bản số 752/UBND-ĐC ngày 17/3/2025 cũng như trả lời của Công an P1 - Công an tỉnh B thì bà nhận thấy bản án sơ thẩm tuyên hủy Văn bản số 458/UBND-TNMT ngày 21/01/2021 của UBND thành phố V “Về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Dương Thanh N” thuộc dự án Khu tái định cư T, Phường A, thành phố V; hủy Quyết định

số 10330/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của Chủ tịch UBND thành phố V “Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Dương Thanh N”; hủy một phần Quyết định số 9235/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND thành phố V “Về việc thu hồi đất và phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho gia đình ông Dương Thanh N”. Cụ thể: Hủy Mục A, phần 2 - Điều 1 - nội dung: Đất ở vị trí E, đường L - Đường C, diện tích 110,00m²; hủy Quyết định số 2506/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của Chủ tịch UBND thành phố V “Về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Dương Thanh N” là đúng. Bà không đồng ý việc buộc UBND thành phố V phải bồi thường tổng cộng diện tích 520m² đất ở cho gia đình ông N khi thu hồi đất làm dự án khu tái định cư Tây Bắc A, Phường A, thành phố V vì trường hợp của hộ ông N không có giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai. Ông sử dụng nhà đất trước ngày 15/10/1993 nên phải áp dụng khoản 5 Điều 103 Luật Đất đai là không có giấy tờ quyền sử dụng đất quy định tại Điều 103 Luật Đất đai, khoản 5 Điều 2 Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh B. Thời điểm xác định đất, căn cứ để xác định việc sử dụng đất ổn định được quy định tại Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, bao gồm giấy tờ cư trú, chứng minh nhân dân. Trường hợp ông N có 09 nhân khẩu, mỗi nhân khẩu 50 m², tổng là 450 m². UBND thành phố V bồi thường bổ sung là 450m² - 230m² = 220m² đất ở, không đồng ý bồi thường 520m² đất ở như bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 4, khoản 5 Điều 2 Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh B; Điều 100 và Điều 103 Luật Đất đai; Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Người khởi kiện là ông Dương Thanh N trình bày: Toà án cấp sơ thẩm đã thanh tra, ngày ông làm chứng minh thư, cơ quan xác nhận từ 8 ô 3/2 được sửa thành 9/3/2. Giấy khai sinh của con ông là Dương Thanh V1 sinh ngày 21/3/1977 tại địa chỉ 8/3/2 khóm P, phường P.

Bà Nguyễn Thị Phương T trình bày: Chỉ có người con đầu ghi tại địa chỉ số H khóm P, phường P, người con sau là 9 Tổ 10 P. Không thể đưa 02 giấy khai sinh để nói số nhà cùng một nơi, suy diễn và đánh tráo chứng cứ đối với những người hay di chuyển nơi cư trú. Ông N có nhiều người con, có thể có nhiều nơi cư trú.

Ông Dương Thanh N trình bày: Ngày 08/6 làm chứng minh nhân dân, 8 ô 3 II sửa thành 9/3/2. Toà án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ, không phải ông. UBND thành phố V luôn làm khó dễ. Ông có bằng khen từ năm 1987 đến nay, một số nhà mang tên N. UBND thành phố V biết rõ ông có bao nhiêu nhà. Sau khi tách sổ, ông còn lại 1.200m² nhưng đã bị thu hồi hết, ông không còn chỗ ở. Ông cho đất 08 người con là chia đất nông nghiệp. Thu hồi hết đất của cha con ông nhưng chỉ bồi thường đối với 230 m² đất ở. Con ông chưa làm thủ tục chuyển mục đích đất ở. Đất ông sử dụng trước năm 1980 nên phải bồi thường gấp 05 lần hạn mức

đất ở là 750m², đã bồi thường 230m², phải bồi thường bổ sung là 520 m². Ông chưa có chỗ ở nào khác.

Bà Nguyễn Thị Phương T trình bày: Trên giấy tờ là đất nông nghiệp, khi ông N phân chia cho con năm 2009, tách 09 thửa, có 4 thửa có đất ở là 110m² và 40m², 40m², 40m². Phần diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.200m² và có 110m² đất ở, các con ông có 120m² đất ở. Theo khoản 5 Điều 103 Luật Đất đai và khoản 5 Điều 2 Quyết định số 51 quy định hạn mức các loại đất khi giao đất, công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thì bồi thường không quá 450m² đất ở. Ông N có nhà, không có giấy tờ quyền sử dụng đất. Toà án cấp sơ thẩm sử dụng nhà có giấy tờ theo Điều 100 Luật Đất đai là không đúng. Thanh tra Sở T6 giải quyết có nghi vấn 02 số nhà này không phải là một. 8 ô 3II và 9 Tổ 10 ghi trên không phải là một nhà. Ông N rút đơn khiếu nại và khởi kiện ra Toà. Xác minh của Công an khu vực liên quan số nhà 1216/776 với số nhà I Tổ A P. Số nhà trên giấy có tên 8 ô 3II không có. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 100 Luật Đất đai là có sai sót trong việc vận dụng pháp luật. Quyết định số 51 đất vườn ao, hạn mức không quá 05 lần, chỉ áp dụng nhà ở trước ngày 18/12/1980, có giấy tờ theo Điều 100 Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. Ông N không có giấy tờ thể hiện quyền sử dụng đất theo Điều 100 Luật Đất đai. Các vấn đề nêu trong đơn kháng cáo làm rõ một phần, giấy tờ photo nay có bản sao; địa chỉ trên giấy nay là số H ô 3II. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bồi thường diện tích cụ thể là không đúng. Bà bác bỏ bản kê khai đăng ký nhà cửa vì số nhà H và số nhà I là khác nhau. Ông N không cung cấp có sự thay đổi từ số nhà 8 sang số nhà I. Ông N có sổ mục kê nhưng phải có sổ đăng ký ruộng đất mới được xem xét theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai.

Ông Dương Thanh N trình bày: Ông có sổ hộ khẩu cấp năm 2003 thể hiện ông đã ở đây từ năm 1976, ông chỉ có một căn nhà duy nhất.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Xét kháng cáo của UBND thành phố V

Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, các tài liệu được đương sự cung cấp tại phiên tòa và trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thành phố V, người khởi kiện cung cấp giấy khai sinh của các con, kê khai đăng ký nhà năm 1978, các Văn bản trả lời số 752/UBND-ĐC ngày 17/3/2025 của U, thành phố V và Văn bản số 12/TLCV-CAP ngày 10/3/2025 của Công an P1 thì từ ngày 20/02/1978 đến ngày 01/02/2003, ông N là chủ hộ nhà số cũ 09/3/2 Tổ A P, phường P, đổi thành 9 Tổ A P, P, nay số mới 1216/76 Đường C, Phường A, thành phố V. Như vậy, ông N chỉ có một căn nhà duy nhất, việc thay đổi số nhà do cơ quan chức năng thực hiện. Kháng cáo của UBND thành phố V về vấn đề này không có cơ sở. Tuy nhiên, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho UBND

thành phố V đồng ý hỗ trợ bồi thường cho ông N 450m² đất ở là phù hợp với điều kiện của địa phương, không quá 05 lần hạn mức đất ở. Mức đề nghị 450m² đất ở phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của UBND thành phố V, sửa bản án sơ thẩm, buộc UBND thành phố V thực hiện hỗ trợ bồi thường theo hướng phân tích nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện:

Ông Dương Thanh N khởi kiện yêu cầu huỷ các Quyết định số 9235/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND thành phố V (viết tắt: *Quyết định 9235*), Quyết định số 2506/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của Chủ tịch UBND thành phố V về việc giải quyết khiếu nại của ông N (viết tắt: *Quyết định 2506*); Văn bản số 458/UBND-TNMT ngày 21/01/2021 của UBND thành phố V về việc trả lời đơn kiến nghị của ông N (viết tắt: *Văn bản số 458*); Quyết định giải quyết khiếu nại số 10330/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của Chủ tịch UBND thành phố V (viết tắt: *Quyết định số 10330*).

Quyết định số 9235 và Quyết định số 2506 của UBND thành phố V có liên quan đến Quyết định giải quyết khiếu nại số 10330 của Chủ tịch UBND thành phố V.

Văn bản số 458 của UBND thành phố V “Về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Dương Thanh N” đã giải quyết toàn bộ nội dung về đề nghị bồi thường 750m² đất ở bị thu hồi theo Quyết định số 9235 của UBND thành phố V.

Theo quy định tại Điều 116; Điều 30 và Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính, thời hiệu khởi kiện vẫn còn và Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Xét kháng cáo của UBND thành phố V, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Phần diện tích đất của ông Dương Thanh N bị thu hồi có nhà ở từ trước năm 1978.

Tại đơn kháng cáo UBND thành phố V yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bác đơn kiện của ông Dương Thanh N vì các lý do:

Về tên gọi, loại giấy tờ: Giấy chứng nhận đã kê khai đăng ký nhà số 216 được UBND phường P xác nhận ngày 09/01/1978 ghi địa chỉ nhà số H ô 3II, Tổ E, Quốc lộ A P, phường P không phải là giấy tờ đảm bảo theo quy định tại điểm g Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung tại điểm d khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017), người khởi kiện không cung cấp được bản chính/bản gốc hoặc bản sao theo quy định tại khoản 8 Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Tại hồ sơ này, Giấy chứng nhận đã kê khai đăng ký nhà số 216 ngày 09/01/1978 chỉ được xem là

chứng cứ sử dụng đất vào mục đích để ở trước ngày 18/12/1980, và đã được Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận xét duyệt tại thời điểm UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận số vào sổ 733.QSDD/469-QĐT ngày 21/01/2000, trong đó có 230m² đất ở là đã đảm bảo đúng hạn mức đất ở theo quy định của UBND tỉnh B tại Quyết định số 1176/1998/QĐ-UBND ngày 20/5/1998. Việc Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chấp nhận và xem xét là các giấy tờ theo điểm b, e, g khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 là chưa kiểm tra kỹ về tính chính xác của các tài liệu do người khởi kiện cung cấp (chỉ là bản photo), vận dụng tùy tiện các loại giấy tờ theo Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 để xác định lại diện tích đất ở vườn ao (hạn mức 750m² đất ở) là không đúng quy định pháp luật.

Về sự mâu thuẫn địa chỉ, số nhà trên các tài liệu: Theo các giấy tờ trích lục tàng thư do Công an thành phố V cung cấp cho Thanh tra Sở T6 thể hiện: Giấy chứng nhận đăng ký nhân khẩu thường trú trong hộ số 1609 ngày 20/02/1978 ghi địa chỉ 9/3/2 P; Tờ khai chứng minh nhân dân do Công an tỉnh Đ - Vũng Tàu cấp cho ông Dương Thanh N ngày 29/6/1978 ghi địa chỉ 9/3/2 P; Sổ đăng ký hộ tịch hộ khẩu ngày 27/02/1978 ghi địa chỉ 9/3/2 đường P, phường P; Giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú số 1567 ngày 05/3/1985 ghi địa chỉ số nhà I, Tổ A, P. Không có thông tin chứng minh về việc thay đổi này nên không có cơ sở để khẳng định nhà số H ô 3II, Tô E P, phường P là địa chỉ thừa đất thu hồi hiện nay. Việc Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho rằng việc thay đổi số nhà là bình thường là suy diễn, mang tính chủ quan, không đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N đã cung cấp bản sao chứng thực đúng với bản chính do U, thành phố V chứng thực Giấy chứng nhận đã kê khai, đăng ký nhà số 216 ngày 09/01/1978 có UBND phường P chứng nhận.

Văn bản số 752/UBND-ĐC ngày 17/3/2025 của U, thành phố V như sau: “Căn cứ Văn bản số 12/TLCV-CAP ngày 10/3/2025 của Công an P1, thành phố V, U cung cấp thông tin địa chỉ cũ 09/3/2 Tổ A P, phường P trước đây, nay được chuyển đổi thành số mới 1216/76 Đường C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hiện nay, gia đình ông Dương Thanh N đang thực tế sử dụng (đính kèm Văn bản số 12/TLCV-CAP ngày 10/3/2025 của Công an P1).

Văn bản số 12/TLCV-CAP ngày 10/3/2025 của Công an P1 trả lời: “Qua tra cứu hồ sơ tàng thư hộ khẩu số 26542-001524, chủ hộ: Dương Thanh N; địa chỉ thường trú: 1216/76 Đường C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Công an P1 trả lời kết quả xác minh như sau:

Ngày 20/02/1978, Công an phường P, Vũng Tàu - Đồng Nai cấp “Giấy chứng nhận đăng ký nhân khẩu thường trú trong hộ”; họ và tên chủ hộ: Dương Thanh N; số nhà: 9/3/2 P, P, Vũng Tàu, Đồng Nai.

Ngày 27/02/1978, Công an phường P, Vũng Tàu - Đồng Nai cấp “Sổ đăng ký hộ tịch hộ khẩu”; họ và tên chủ hộ: Dương Thanh N; số nhà: 9/3/2 P, P, Vũng Tàu, Đặc khu V - Côn Đảo

Ngày 05/3/1985, Công an phường P, Đặc khu V - Côn Đảo cấp “Giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú”; họ và tên chủ hộ: Dương Thanh N; số nhà: 9 Tổ A, P,

P, Đặc khu V - C.

Ngày 20/4/1996, Công an thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp “Sổ hộ khẩu gia đình”; họ và tên chủ hộ: Dương Thanh N; số nhà: 9 Tổ A, P, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngày 01/02/2003, ông Dương Thanh N điều chỉnh lại số nhà theo số mới; “Từ số nhà cũ 9 Tổ 10, P, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; số mới 1216/76 Đường C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu”.

Giấy chứng nhận đã kê khai đăng ký nhà số 216 năm 1978 cũng được nêu trong Quyết định số 469/QĐ-UB ngày 21/01/2000 của UBND tỉnh và hoàn toàn phù hợp với xác nhận của chính quyền địa phương và lời khai của những người làm chứng sống lâu năm tại địa phương. Như vậy, trường hợp sử dụng đất của ông N là có giấy tờ quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Ông N có đăng ký kê khai đất theo quy định, có sổ mục kê thể hiện rõ.

[2.2] Tại thời điểm năm 2000, UBND thành phố V cấp cho gia đình ông N 230m² đất ở là hoàn toàn đúng quy định. Tuy nhiên, do Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ có quy định *“Trường hợp tại thời điểm cấp giấy chứng nhận trước đây mà người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43 nhưng diện tích đất ở chưa được xác định theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 103 Luật Đất đai, khoản 3 Điều này và chưa xác định lại theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 45 của Nghị định 181 về thi hành Luật Đất đai năm 2003, nay người sử dụng đất có đơn đề nghị xác định lại diện tích đất ở hoặc khi Nhà nước thu hồi đất thì diện tích đất ở được xác định lại theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 103 Luật Đất đai và khoản 3 Điều này; hộ gia đình, cá nhân không phải nộp tiền sử dụng đất, được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với diện tích đất đã được xác định lại là đất ở”*, diện tích đất ở không quá 5 lần đối với 150m² đất ở đã cấp (tức là không quá 750m²). Như vậy, hộ ông N có đủ cơ sở để xem xét lại diện tích đất ở theo quy định.

[2.3] Việc UBND thành phố V cho rằng: *“Theo hướng dẫn của T5 tại Văn bản số 1681/TCQLĐĐ-CDKĐĐ ngày 31/8/2016 thì việc xác định lại diện tích đất ở theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 chỉ được thực hiện trên cơ sở thửa đất được cấp Giấy chứng nhận lần đầu mà chưa thực hiện chia tách để thực hiện tặng cho, chuyển nhượng (thửa đất gốc)”* là chưa đúng tinh thần của Công văn số 1681. Vì Công văn còn có đoạn tiếp theo hướng dẫn rằng: *“Sau khi xác định lại diện tích đất ở cho thửa đất gốc thì xem xét, xác định lại diện tích đất ở cho các thửa đất đã được chia tách trong tổng diện tích đất ở đã được xác định lại cho thửa đất gốc”* (BL 47A).

Tại phiên toà phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện thừa nhận Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy Văn bản số 458/UBND-TNMT ngày 21/01/2021 của UBND thành phố V “Về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Dương Thanh N” thuộc dự án Khu tái định cư T, Phường A, thành phố V; hủy Quyết định số 10330/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của Chủ tịch UBND thành phố

V “Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Dương Thanh N”; hủy một phần Quyết định số 9235/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND thành phố V “Về việc thu hồi đất và phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho gia đình ông Dương Thanh N”. Cụ thể: Hủy Mục A, phần 2 - Điều 1- Nội dung: Đất ở vị trí E, đường L - Đường C, diện tích 110,00m²; hủy Quyết định số 2506/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của Chủ tịch UBND thành phố V “Về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Dương Thanh N” là đúng. Bà không đồng ý việc buộc UBND thành phố V phải bồi thường tổng cộng diện tích 520m² đất ở cho gia đình ông N khi thu hồi đất làm dự án khu tái định cư Tây Bắc A, Phường A, thành phố V vì trường hợp của hộ ông N không có giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai. Ông sử dụng nhà đất trước ngày 15/10/1993 nên phải áp dụng khoản 5 Điều 103 Luật Đất đai là không có giấy tờ quyền sử dụng đất quy định tại Điều 103 Luật Đất đai, khoản 5 Điều 2 Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh B. Thời điểm xác định đất, Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ giấy tờ cư trú, chứng minh nhân dân. Trường hợp ông N có 09 nhân khẩu, mỗi nhân khẩu 50m² là 450m². UBND thành phố V bồi thường bổ sung là 450m² - 230m² = 220m² đất ở, không đồng ý bồi thường 520m² đất ở như bản án sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bồi thường diện tích cụ thể là không đúng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, trường hợp của ông Dương Thanh N đủ điều kiện để được công nhận diện tích 750m² đất ở, không thu tiền sử dụng đất và được bồi thường đất ở khi thu hồi đất theo quy định tại Điều 18, điểm e khoản 2 Điều 21 Chương 5 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Điều 21 căn cứ xác định việc sử dụng đất ổn định; Điều 100 và Điều 103 Luật Đất đai.

[2.4] Do ông Dương Thanh N đủ điều kiện để được công nhận diện tích 750m² đất ở, không thu tiền sử dụng đất và được bồi thường đất ở khi thu hồi đất. Nhưng UBND thành phố V chỉ chấp nhận diện tích đất ở cho gia đình ông N 230m² và Quyết định giải quyết khiếu nại số 10330 bác yêu cầu khiếu nại của ông N là không đúng quy định của pháp luật, cần phải bị hủy. Người bảo vệ cho người bị kiện cũng đồng ý phải hủy các quyết định nêu trên nhưng không đồng ý diện tích phải bồi thường như án sơ thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên: “Buộc UBND thành phố V phải bồi thường tổng cộng diện tích 520m² đất ở cho gia đình ông Dương Thanh N theo quy định của pháp luật khi thu hồi đất làm dự án khu tái định cư Tây Bắc A, Phường A, thành phố V” không phù hợp quy định pháp luật. Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cách tuyên cho phù hợp là buộc UBND thành phố V xem xét giải quyết bồi thường đất ở khi thu hồi đất cho ông Dương Thanh N theo quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của bản án liên quan đến yêu cầu của người khởi kiện.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật. UBND thành phố V kháng cáo không có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị

sửa một phần bản án sơ thẩm, không phù hợp hoàn toàn với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do y án, UBND thành phố V phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30; 32; 116; Điều 193; khoản 1 Điều 241; Điều 348 và Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ điểm b, e, g khoản 1 Điều 100; khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 1; Điều 2 Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh B;

Căn cứ Điều 18; Điều 21; điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố V. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số: 136/2022/HC-ST ngày 29/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, có điều chỉnh như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Thanh N;

1.1. Hủy Văn bản số 458/UBND-TNMT ngày 21/01/2021 của UBND thành phố V “Về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Dương Thanh N” thuộc dự án Khu tái định cư T, Phường A, thành phố V;

1.2. Hủy Quyết định số 10330/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của Chủ tịch UBND thành phố V “Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Dương Thanh N”;

1.3. Hủy một phần Quyết định số 9235/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND thành phố V “Về việc thu hồi đất và phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho gia đình ông Dương Thanh N”. Cụ thể: Hủy mục A, phần 2 - Điều 1- Nội dung: Đất ở vị trí E, đường L - Đường C, diện tích 110,00m²;

1.4. Hủy Quyết định số 2506/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của Chủ tịch UBND thành phố V “Về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Dương Thanh N”;

1.5 Buộc UBND thành phố V xem xét giải quyết bồi thường đất ở khi thu hồi đất cho ông Dương Thanh N theo quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của bản án liên quan đến yêu cầu của người khởi kiện.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố V và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V mỗi đương sự phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố V phải chịu là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000143 ngày 20/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Đương sự;
- Lưu HSVA (NTCL).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương